

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT10012621710

Ngày: 10 tháng 1 năm 2026

| Thực đơn             | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường         | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường                          |
|----------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Bữa chính buổi trưa  | Cơm tẻ; Thịt vịt om củ cải; Canh thịt vịt nấu khoai sọ. | Cơm tẻ; Thịt vịt om củ cải; Canh thịt vịt nấu khoai sọ.           |
| Bữa chính buổi chiều | Cháo thịt gà, đỗ xanh, củ dền.                          |                                                                   |
| Bữa phụ              | Sữa bột Dicalac Vinamilk.                               | Cháo thịt gà, đỗ xanh, cải ngọt; Sữa bột Sữa Bột Nuvu GrowSchool. |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| Số TT | Thực phẩm             | ĐV tính | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường |         | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường |           | Tổng cộng |         |            |
|-------|-----------------------|---------|-------------------------------------------------|---------|------------------------------------------|-----------|-----------|---------|------------|
|       |                       |         | Số lượng                                        | Giá trị | Số lượng                                 | Giá trị   | Số lượng  | Đơn giá | Thành tiền |
| 1     | Thịt gà ta bỏ chân cổ | kg      | 1.3                                             | 156,000 | 2.7                                      | 324,000   | 4.        | 120,000 | 480,000    |
| 2     | Thịt vịt bỏ chân cổ   | kg      | 3.2                                             | 304,000 | 7.5                                      | 712,500   | 10.7      | 95,000  | 1,016,500  |
| 3     | Mỡ khô                | kg      | 0.2                                             | 14,000  | 0.3                                      | 21,000    | 0.5       | 70,000  | 35,000     |
| 4     | Cải ngọt              | kg      | -                                               | -       | 1.                                       | 18,000    | 1.        | 18,000  | 18,000     |
| 5     | Khoai sọ              | kg      | 2.3                                             | 69,000  | 5.                                       | 150,000   | 7.3       | 30,000  | 219,000    |
| 6     | Củ cải trắng          | kg      | 1.1                                             | 19,800  | 2.4                                      | 43,200    | 3.5       | 18,000  | 63,000     |
| 7     | Rau mùi tàu           | kg      | 0.1                                             | 3,000   | 0.2                                      | 6,000     | 0.3       | 30,000  | 9,000      |
| 8     | Củ dền                | kg      | 1.                                              | 30,000  | -                                        | -         | 1.        | 30,000  | 30,000     |
|       |                       |         |                                                 |         |                                          |           |           |         | 1,870,500  |
| 1     | Gạo tẻ máy            | kg      | 4.                                              | 72,000  | 10.8                                     | 194,400   | 14.8      | 18,000  | 266,400    |
| 2     | Bột canh              | kg      | 0.1                                             | 2,400   | 0.2                                      | 4,800     | 0.3       | 24,000  | 7,200      |
| 3     | Đỗ xanh tây vỏ        | kg      | 0.2                                             | 10,000  | 0.4                                      | 20,000    | 0.6       | 50,000  | 30,000     |
| 4     | Hành củ               | kg      | 0.1                                             | 3,500   | 0.2                                      | 7,000     | 0.3       | 35,000  | 10,500     |
| 5     | Dầu ăn                | kg      | 0.4                                             | 26,000  | 0.8                                      | 52,000    | 1.2       | 65,000  | 78,000     |
| 6     | Muối I ốt             | kg      | 0.05                                            | 300     | 0.05                                     | 300       | 0.1       | 6,000   | 600        |
| 7     | Nước mắm              | kg      | 0.1                                             | 2,750   | 0.2                                      | 5,500     | 0.3       | 27,500  | 8,250      |
| 8     | Sữa bột NuVi Groww    | kg      | 1.                                              | 260,000 | 2.1                                      | 546,000   | 3.1       | 260,000 | 806,000    |
|       |                       |         |                                                 |         |                                          |           |           |         | 1,206,950  |
|       |                       |         | Cộng                                            | 972,750 | Cộng                                     | 2,104,700 | Tổng cộng |         | 3,077,450  |

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

| Số TT             | Khoản mục | ĐV tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------------|-----------|---------|----------|---------|------------|
| CỘNG CHI PHÍ KHÁC |           |         |          |         | Trang:     |

## BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

| KHOẢN MỤC                     | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường | CỘNG      |
|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|
| Số suất ăn                    | 54                                              | 117                                      | 171       |
| Chi phí thực phẩm             | 972,750                                         | 2,104,700                                | 3,077,450 |
| Phân bổ chi phí khác          | -                                               | -                                        | -         |
| Cộng                          | 972,750                                         | 2,104,700                                | 3,077,450 |
| Giá thành bình quân 1 suất ăn | 18,014                                          | 17,989                                   | 17,997    |
| Định mức chi 1 suất ăn        | 18,000                                          | 18,000                                   |           |
| Tổng chi theo định mức        | 972,000                                         | 2,106,000                                | 3,078,000 |
| Chênh lệch theo định mức      | (750)                                           | 1,300                                    | 550       |
| SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định     | 150                                             | (400)                                    | (250)     |
| SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo         | (600)                                           | 900                                      | 300       |

**NGƯỜI DUYỆT**

**NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Hoặc đại diện CMHS)

**NGƯỜI LẬP**

**Phạm Thị Thu Thơm**

**Phạm Thị Ngọc Diệp**

**Phạm Thị Ánh Tuyết**